



CÔNG TY TNHH SƠN KOVA

Đường CN6, Cụm công nghiệp Từ Liêm, P.Minh Khai, Q.Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội

(+84) 24 3764 7750

(+84) 24 3764 8035

BẢNG CHÀO GIÁ SƠN TRANG TRÍ & SƠN PHỦ SÀN

(Áp dụng từ ngày 01/08/2025)

| Mã số                                                                                                              | Tên sản phẩm                                 | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Định mức m <sup>2</sup> /thùng |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|---------------|--------------------------------|
| Sơn nước trong nhà                                                                                                 |                                              |             |               |                                |
| K871 - GOLD                                                                                                        | Sơn bóng cao cấp trong nhà                   | 20 kg/th    | 4,930,000     | 120 - 140                      |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 1,045,000     | 24 - 28                        |
| K5500 - GOLD                                                                                                       | Sơn bán bóng cao cấp trong nhà               | 20 kg/th    | 3,820,000     | 90 - 100                       |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 805,000       | 18 - 20                        |
| K260 - GOLD                                                                                                        | Sơn không bóng trong nhà                     | 20 kg/th    | 1,688,000     | 60 - 70                        |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 375,000       | 12 - 14                        |
| K771 - GOLD                                                                                                        | Sơn không bóng trong nhà                     | 25 kg/th    | 1,710,000     | 75 - 88                        |
|                                                                                                                    |                                              | 05 kg/th    | 410,000       | 15 - 18                        |
| K10 - GOLD                                                                                                         | Sơn trắng trần trong nhà                     | 25 kg/th    | 3,170,000     | 125 - 150                      |
|                                                                                                                    |                                              | 05 kg/th    | 685,000       | 25 - 30                        |
| K109 - GOLD                                                                                                        | Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà         | 25 kg/th    | 3,075,000     | 125 - 150                      |
|                                                                                                                    |                                              | 05 kg/th    | 668,000       | 25 - 30                        |
| Sơn nước ngoài trời                                                                                                |                                              |             |               |                                |
| K360 - GOLD                                                                                                        | Sơn bóng cao cấp ngoài trời                  | 20 kg/th    | 6,535,000     | 120 - 140                      |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 1,375,000     | 24 - 28                        |
| CT04T - GOLD                                                                                                       | Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời | 20 kg/th    | 5,225,000     | 80 - 100                       |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 1,110,000     | 16 - 20                        |
| K5800 - GOLD                                                                                                       | Sơn bán bóng cao cấp ngoài trời              | 20 kg/th    | 4,668,000     | 100 - 110                      |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 975,000       | 20 - 22                        |
| K5501 - GOLD                                                                                                       | Sơn không bóng cao cấp ngoài trời            | 20 kg/th    | 3,350,000     | 100 - 110                      |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 730,000       | 20 - 22                        |
| K261 - GOLD                                                                                                        | Sơn không bóng ngoài trời                    | 20 kg/th    | 2,175,000     | 80 - 90                        |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 485,000       | 16 - 18                        |
| K209 - GOLD                                                                                                        | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời        | 20 kg/th    | 4,040,000     | 100 - 110                      |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 885,000       | 20 - 22                        |
| <b>Ghi chú:</b> Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu khách hàng có yêu cầu pha màu thì phải tính thêm tiền màu. |                                              |             |               |                                |
| Sơn màu pha sẵn loại 1kg                                                                                           |                                              |             |               |                                |
| K360 - GOLD                                                                                                        | Mã màu đuôi T, D, A                          | 01 kg/lon   | 435,000       | 6,0 - 7,0                      |
| CT04T - GOLD                                                                                                       | Mã màu đuôi T, D, A                          | 01 kg/lon   | 355,000       | 4,0 - 5,0                      |
| Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà                                                                                  |                                              |             |               |                                |
| K180 - GOLD                                                                                                        | Sơn màu pha sẵn trong nhà                    | 20 kg/th    | 1,360,000     | 60 - 65                        |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 315,000       | 12 - 13                        |
| K280 - GOLD                                                                                                        | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt          | 20 kg/th    | 1,995,000     | 80 - 90                        |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 440,000       | 16 - 18                        |
| K280 - GOLD                                                                                                        | Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm           | 20 kg/th    | 2,600,000     | 80 - 90                        |
|                                                                                                                    |                                              | 04 kg/th    | 565,000       | 16 - 18                        |

Ghi chú: Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT

no



## BẢNG CHÀO GIÁ SƠN TRANG TRÍ & SƠN PHỦ SÀN

(Áp dụng từ ngày 01/08/2025)

| Mã số                             | Tên sản phẩm                                                                                       | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Định mức m <sup>2</sup> /kg |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------------------------|
| Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp |                                                                                                    |             |               |                             |
| CT08 - GOLD                       | Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catalogue sân tennis, sân thể thao) | 20 kg/th    | 6,640,000     | tùy bề mặt                  |
|                                   |                                                                                                    | 04 kg/th    | 1,400,000     |                             |
| CT08 - GOLD                       | Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu (theo catalogue sơn trang trí)                            | 20 kg/th    | 7,640,000     | tùy bề mặt                  |
|                                   |                                                                                                    | 04 kg/th    | 1,595,000     |                             |
| TNA - GOLD                        | Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis                                                              | 25 kg/th    | 1,615,000     | tùy bề mặt                  |
| KL5T - GOLD                       | Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn                                                    | 20 kg/th    | 6,235,000     | 2,0 - 2,5                   |
|                                   |                                                                                                    | 04 kg/th    | 1,300,000     |                             |
| KL5T - GOLD                       | Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn                                                        | 20 kg/th    | 7,200,000     | 2,0 - 2,5                   |
|                                   |                                                                                                    | 04 kg/th    | 1,489,000     |                             |
| KL5T Aqua -GOLD                   | Sơn lót chịu mài mòn                                                                               | 20 kg/th    | 3,620,000     | 1,0 - 1,5                   |
|                                   |                                                                                                    | 04 kg/th    | 775,000       |                             |
| MT KL5T - GOLD mịn                | Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn)                                                  | 25 kg/th    | 2,510,000     | 0,8 - 1,0                   |
|                                   |                                                                                                    | 05 kg/th    | 665,000       |                             |
| MT KL5T - GOLD thô                | Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô)                                                  | 25 kg/th    | 2,335,000     | 0,8 - 1,0                   |
|                                   |                                                                                                    | 05 kg/th    | 615,000       |                             |
| MT KL5T Aqua - GOLD               | Matit KL5T Aqua Gold                                                                               | 20 kg/th    | 2,875,000     | tùy bề mặt                  |
|                                   |                                                                                                    | 04 kg/th    | 615,000       |                             |
| Sơn phủ bóng không màu trong suốt |                                                                                                    |             |               |                             |
| Clear N - GOLD                    | Sơn phủ bóng Clear ngoài trời                                                                      | 20 kg/th    | 5,655,000     | 10 - 12                     |
|                                   |                                                                                                    | 04 kg/th    | 1,180,000     |                             |
|                                   |                                                                                                    | 01 kg/lon   | 325,000       |                             |
| Clear KL5 - GOLD                  | Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn                                                        | 20 kg/th    | 11,065,000    | 0,8 - 1,0                   |
|                                   |                                                                                                    | 04 kg/th    | 2,260,000     |                             |

Ghi chú: Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT

*m2*



Đẹp mãi với thời gian

CÔNG TY TNHH SƠN KOVA

Đường CN6, Cụm công nghiệp Từ Liêm, P.Minh Khai, Q.Bắc Từ Liêm, Tp.Hà Nội

(+84) 24 3764 7750

(+84) 24 3764 8035

## BẢNG CHÀO GIÁ MATÍT, CHỐNG THẤM & SƠN ĐẶC BIỆT

(Áp dụng từ ngày 01/08/2025)

| Mã số                                            | Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Định mức m²/kg |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|----------------|
| Matít                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |               |                |
| MTT - GOLD                                       | Matit trong nhà                                                                                                                                                                                                                                                                    | 25 kg/th    | 665,000       | 1,2 - 1,4      |
| MTN - GOLD                                       | Matit ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                   | 25 kg/th    | 840,000       | 1,2 - 1,4      |
| KOVA - BT                                        | Bột bả cao cấp trong nhà                                                                                                                                                                                                                                                           | 40 kg/bao   | 650,000       | 0,9 - 1,0      |
| KOVA - BN                                        | Bột bả cao cấp ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                          | 40 kg/bao   | 830,000       | 0,9 - 1,0      |
| MB - T                                           | Bột bả trong nhà                                                                                                                                                                                                                                                                   | 25 kg/bao   | 430,000       | 0,8 - 1,0      |
| MB - N                                           | Bột bả ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                  | 25 kg/bao   | 550,000       | 0,8 - 1,0      |
| SK - 6                                           | Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường                                                                                                                                                                                                                                  | 20 kg/th    | 1,615,000     | 1,0 - 1,2      |
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 04 kg/th    | 365,000       |                |
| Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |               |                |
| CT-11A GOLD                                      | Chất chống thấm xi măng, bê tông                                                                                                                                                                                                                                                   | 20 kg/th    | 4,365,000     | tùy bề mặt     |
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 04 kg/th    | 930,000       |                |
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 01 kg/lon   | 275,000       |                |
| CT-11B GOLD                                      | Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông                                                                                                                                                                                                                                                  | 19 kg/th    | 2,710,000     | tùy bề mặt     |
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3,8 kg/th   | 615,000       |                |
| CT-14 GOLD                                       | Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông                                                                                                                                                                                                                   | 20 kg/th    | 4,135,000     | tùy bề mặt     |
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 04 kg/th    | 870,000       |                |
| Sơn chống nóng                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |               |                |
| CN-05                                            | Sơn chống nóng hệ nước                                                                                                                                                                                                                                                             | 20 kg/th    | 3,838,000     | 3,0 - 3,5      |
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 04 kg/th    | 770,000       |                |
| Sơn Đặc biệt                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |               |                |
| KGP                                              | Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue)                                                                                                                                                                                                                                                       | 20 kg/th    | 2,750,000     | 2,7 - 3,0      |
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 04 kg/th    | 580,000       |                |
| KSP - GOLD                                       | Sơn đá nghệ thuật - Mã: GD GOLD – 05, 06, 08, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57                                                                                                                   | 20 kg/th    | 4,870,000     | 0,7 - 0,9      |
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 04 kg/th    | 1,020,000     |                |
|                                                  | Sơn đá nghệ thuật - Mã: GD GOLD – 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60                                                                                                                                   | 20 kg/th    | 3,475,000     | 0,9 - 1,1      |
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 04 kg/th    | 740,000       |                |
|                                                  | Sơn đá nghệ thuật - Mã: 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1502, 1503, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534 | 20 kg/th    | 5,095,000     | 0,5 - 1,0      |
|                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 04 kg/th    | 1,040,000     |                |
| K462                                             | Sơn giao thông hệ nước                                                                                                                                                                                                                                                             | 01 kg       | 145,000       | 2,5 - 3,0      |
| Sơn Nhũ                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |               |                |
| NT26                                             | Sơn nhũ vàng (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót)                                                                                                                                                                                                                                      | 01 kg/lon   | 775,000       | 5,0 - 6,0      |

Ghi chú: Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT

10/7



## BẢNG CHÀO GIÁ MÀU KOVA

(Áp dụng từ ngày 01/08/2025)

| STT | Mã màu theo cuốn KOVA Colorfan+ 1026 màu                          | Mã màu theo cuốn Colortrend | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|---------------|
| 1   | Mã màu đuôi OW                                                    |                             | 25 kg/th    | 215,000       |
|     |                                                                   |                             | 20 kg/th    | 172,000       |
|     |                                                                   |                             | 05 kg/th    | 43,000        |
|     |                                                                   |                             | 04 kg/th    | 34,000        |
| 2   | Mã màu AP1 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6 | Mã màu đuôi P               | 25 kg/th    | 245,000       |
|     |                                                                   |                             | 20 kg/th    | 196,000       |
|     | Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1, 2, 6           |                             | 05 kg/th    | 49,000        |
|     |                                                                   |                             | 04 kg/th    | 39,000        |
| 3   | Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3, 5              | Mã màu đuôi T               | 25 kg/th    | 760,000       |
|     |                                                                   |                             | 20 kg/th    | 608,000       |
|     |                                                                   |                             | 05 kg/th    | 153,000       |
|     |                                                                   |                             | 04 kg/th    | 122,000       |
| 4   | Mã màu AP23 đến AP152 có ký tự cuối cùng là 4                     | Mã màu đuôi D               | 25 kg/th    | 920,000       |
|     |                                                                   |                             | 20 kg/th    | 736,000       |
|     |                                                                   |                             | 05 kg/th    | 184,000       |
|     |                                                                   |                             | 04 kg/th    | 147,000       |
| 5   | Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6     | Mã màu đuôi A               | 25 kg/th    | 1,166,000     |
|     |                                                                   |                             | 20 kg/th    | 932,000       |
|     |                                                                   |                             | 05 kg/th    | 233,000       |
|     |                                                                   |                             | 04 kg/th    | 186,000       |

Ghi chú: Đơn giá màu đã bao gồm VAT

